

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội - Tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Tạ trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Tạ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 8 năm 2017, mã số doanh nghiệp: 0100107268. Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 101525/19 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: Thuy Ta Joint Stock Company

Tên viết tắt: THUY TA., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 6 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hải Thanh
Ông Hoàng Minh Thọ
Ông Nguyễn Mạnh Hà
Bà Lương Thị Khánh
Ông Phạm Tuấn Anh
Bà Lê Thanh Hiền
Ông Bùi Tấn Tài

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên bổ nhiệm ngày 25/5/2018
Thành viên
Thành viên bổ nhiệm ngày 25/5/2018
Thành viên miễn nhiệm ngày 25/5/2018
Thành viên miễn nhiệm ngày 25/5/2018

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Minh Thọ
Ông Nguyễn Tuấn Anh
Ông Nguyễn Xuân Tới

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Minh Thọ

Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2019

Số: 413/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Tạ, được lập ngày 04 tháng 4 năm 2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.4, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã chi vượt quỹ tiền lương được duyệt của các năm 2018, 2016, 2015, 2014 với số tiền 9.144.709.555 đồng. Phần chi vượt nêu trên đang theo dõi tại khoản mục Phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, bất cứ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng Lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.237.926.455	46.851.435.650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.839.354.895	3.206.687.870
1. Tiền	111		3.239.354.895	3.206.687.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.885.447.342	14.708.656.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	2.189.643.936	2.251.413.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	744.380.436	276.300.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.976.422.970	12.205.943.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.000.000)	(25.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	14.233.457.238	28.619.933.531
1. Hàng tồn kho	141		14.233.457.238	28.619.933.531
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.666.980	316.157.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	279.666.980	316.157.460
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.570.604.784	19.077.380.713
II. Tài sản cố định	220		11.092.680.869	12.693.766.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	11.092.680.869	12.693.766.868
- Nguyên giá	222		55.607.650.990	55.073.105.535
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.514.970.121)	(42.379.338.667)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.977.923.915	5.883.613.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	9.977.923.915	5.883.613.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		52.808.531.239	65.928.816.363

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		11.312.610.689	18.489.706.421
I. Nợ ngắn hạn	310		9.922.047.844	15.966.206.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	2.782.010.016	3.376.081.831
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	4.878.815.699	7.722.289.812
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	730.817.415	1.071.507.847
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	1.530.404.714	3.758.638.662
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	37.688.262
II. Nợ dài hạn	330		1.390.562.845	2.523.500.007
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	67.000.000	81.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	1.323.562.845	2.442.500.007
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.495.920.550	47.439.109.942
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	41.495.920.550	47.439.109.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.404.246.614	5.317.462.202
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.091.673.936	12.121.647.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.759.323.573	6.686.020.279
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.332.350.363	5.435.627.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			52.808.531.239	65.928.816.363
(440 = 300+400)	440			

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2019

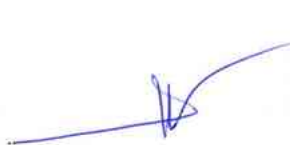
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm



Nguyễn Hải Hà



Hoàng Minh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	102.350.542.040	102.576.703.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.15	121.478.506	116.937.409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	102.229.063.534	102.459.765.834
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	57.932.395.074	57.547.826.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		44.296.668.460	44.911.939.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	2.664.264	5.579.989
7. Chi phí tài chính	22	5.19	521.791.516	556.826.398
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		521.791.516	556.826.398
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	37.998.924.707	34.740.652.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	3.239.421.948	2.773.270.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.539.194.553	6.846.769.428
11. Thu nhập khác	31	5.21	437.522.723	509.890.907
12. Chi phí khác	32	5.21	49.023.658	99.700.806
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		388.499.065	410.190.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.927.693.618	7.256.959.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	595.343.455	1.471.332.067
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.332.350.163	5.785.627.462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	777,45	1.811,88

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2019

Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Hải Hà

Hoàng Minh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	123.297.304.999	104.179.937.341
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(82.070.961.429)	(72.854.050.742)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.417.934.650)	(23.617.495.600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(521.791.516)	(556.826.398)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(651.332.267)	(1.642.329.411)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	443.995.450	512.890.907
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.176.953.312)	(5.975.088.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.902.327.275	47.037.208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(450.442.857)	(918.321.823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	18.795.453	118.800.001
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.664.264	5.579.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(428.983.140)	(793.941.833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.349.209.605	10.802.588.341
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.696.380.715)	(7.867.931.616)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.493.506.000)	(4.496.793.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.840.677.110)	(1.562.137.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	632.667.025	(2.309.041.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.206.687.870	5.515.729.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.839.354.895	3.206.687.870

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Hải Hà

Hoàng Minh Thọ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Tạ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 8 năm 2017, mã số doanh nghiệp: 0100107268. Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 101525/19 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: Thuy Ta Joint Stock Company, tên viết tắt: THUY TA., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 6 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm bánh;
- Sản xuất ca cao, socola và mứt kẹo, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm kẹo;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, chi tiết: đầu tư sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm: thực phẩm chế biến;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, kem ăn, sản xuất kinh doanh các mặt hàng được chế biến từ động vật, thực vật, hàng thủy sản đông lạnh, sản xuất các mặt hàng chế biến từ nông lâm, hải sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: đầu tư sản xuất đồ uống sạch, đá viên, nước uống tinh khiết, sữa, các loại nước giải khát;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, gia công các mặt hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: kinh doanh các mặt hàng thực phẩm được chế biến, như kem ăn, kinh doanh các mặt hàng được chế biến từ động vật, thực vật, hàng thủy sản đông lạnh, bán buôn thực phẩm;
- Bán đồ uống, chi tiết: buôn bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (không bao gồm kinh doanh quán bar), kinh doanh đồ uống sạch, đá viên, nước uống tinh khiết, sữa, các loại nước giải khát;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá, chi tiết: bán buôn thuốc lá trừ thuốc lá ngoại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: bán buôn nông sản, thu mua, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm, hải sản;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: thu mua kinh doanh các mặt hàng nông, lâm, hải sản;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke);
- Đại lý môi giới, đấu giá, chi tiết: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa sản phẩm tiêu dùng kỹ thuật: nghe nhìn, điện tử gia dụng, công nghệ thông tin, kỹ thuật số, đại lý bán buôn, bán lẻ hàng hóa, tư liệu về ngành ảnh;
- Hoạt động nhiếp ảnh, chi tiết: dịch vụ tráng, rọi ảnh màu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: xuất nhập khẩu những mặt hàng Công ty kinh doanh, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu cho chế biến thực phẩm, đồ uống, máy móc, thiết bị, nguyên liệu cho chế biến thực phẩm, đồ uống, máy móc, vật tư thiết bị phụ tùng cho sản xuất công, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các loại hàng tiêu dùng được Nhà nước cho phép, phương tiện vận tải và phương tiện vận chuyển hành khách (mô tô, xe máy); xuất khẩu hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông sản, thủ công mỹ nghệ, hàng thực phẩm chế biến, đồ uống thủy hải sản đông lạnh; xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, hải sản, thủ công mỹ nghệ và hàng công nghiệp (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trong năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhà hàng, sản xuất kem Thủy Tạ, nước tinh khiết nhãn hiệu Pha Lê bán ra thị trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Tiên Phong tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Tiên Phong tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 10

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê kho, bến bãi) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Kể cả Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Hà Nội, các Công ty con của công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.656.285.453	3.007.748.778
Tiền gửi ngân hàng	583.069.442	198.939.092
Các khoản tương đương tiền	600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	600.000.000	-
Tổng	3.839.354.895	3.206.687.870

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.189.643.936	2.251.413.345
FIVIMART (Công ty Nhất Nam)	637.582.994	934.876.336
BIG C	-	12.698.214
Hệ thống Lan Chi	258.515.147	322.404.442
Các đối tượng khác	1.293.545.795	981.434.353
Tổng	2.189.643.936	2.251.413.345

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp hàng không	193.799.436	215.297.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Phương Nam	471.350.000	-
Các đối tượng khác	79.231.000	61.003.000
Tổng	744.380.436	276.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	9.976.422.970	-	12.205.943.444	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>9.942.522.970</i>	<i>-</i>	<i>12.142.043.444</i>	<i>-</i>
Tiền lương chi vượt đơn giá được trích năm 2014, 2015, 2016, 2018	9.144.709.555	-	11.826.593.604	-
Các khoản khác	797.813.415	-	315.449.840	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>33.900.000</i>	<i>-</i>	<i>63.900.000</i>	<i>-</i>
Tổng	9.976.422.970	-	12.205.943.444	-

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.328.186.067	-	9.831.886.069	-
Công cụ, dụng cụ	158.295.380	-	13.249.321.397	-
Chi phí SX KDDD	290.703.050	-	2.252.883.254	-
Thành phẩm	2.594.110.686	-	-	-
Hàng hóa	3.862.162.055	-	3.285.842.811	-
Tổng	14.233.457.238	-	28.619.933.531	-

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	19.574.886.933	30.423.577.571	5.074.641.031	55.073.105.535
Tăng trong năm	-	310.000.000	224.545.455	534.545.455
Mua trong năm	-	310.000.000	224.545.455	534.545.455
Số dư tại 31/12/2018	<u>19.574.886.933</u>	<u>30.733.577.571</u>	<u>5.299.186.486</u>	<u>55.607.650.990</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	13.139.640.404	24.464.926.734	4.774.771.529	42.379.338.667
Tăng trong năm	870.027.661	1.185.754.469	79.849.324	2.135.631.454
Khấu hao trong năm	870.027.661	1.185.754.469	79.849.324	2.135.631.454
Số dư tại 31/12/2018	<u>14.009.668.065</u>	<u>25.650.681.203</u>	<u>4.854.620.853</u>	<u>44.514.970.121</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	<u>6.435.246.529</u>	<u>5.958.650.837</u>	<u>299.869.502</u>	<u>12.693.766.868</u>
Tại 31/12/2018	<u>5.565.218.868</u>	<u>5.082.896.368</u>	<u>444.565.633</u>	<u>11.092.680.869</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 là 25.711.731.174 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạnĐơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
Tổng	500.000.000	(*)	-	500.000.000	(*)	-

Đầu tư dài hạn khác là góp vốn vào Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro (5% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 08 tháng 8 năm 2009. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư do không có đầy đủ thông tin để đánh giá.

(*) Giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các chi phí khác	279.666.980	316.157.460
	279.666.980	316.157.460
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	9.977.923.915	5.883.613.845
Chi sửa chữa văn phòng, quầy hàng	7.112.839.807	4.542.741.640
Các khoản khác	2.619.283.408	540.669.467
	245.800.700	800.202.738
Tổng	10.257.590.895	6.199.771.305

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Quầy Hồng Vân	807.853.691	807.853.691	755.073.555	755.073.555
Các đối tượng khác	1.974.156.325	1.974.156.325	2.621.008.276	2.621.008.276
Tổng	2.782.010.016	2.782.010.016	3.376.081.831	3.376.081.831

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	7.722.289.812	11.912.457.917	14.755.932.030	4.878.815.699
Thuế giá trị gia tăng	363.417.894	5.423.035.371	5.579.373.028	207.080.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.772.180	595.343.455	651.332.267	299.783.368
Thuế thu nhập cá nhân	181.375.085	141.964.500	156.278.190	167.061.395
Thuế tài nguyên	25.575.000	369.285.000	385.110.000	9.750.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.796.149.653	5.373.829.591	7.974.838.545	4.195.140.699
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	9.000.000	-

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	730.817.415	1.071.507.847
Kinh phí công đoàn	-	102.055.984
Bảo hiểm xã hội	348.819.501	549.104.399
Bảo hiểm y tế	62.787.510	-
Bảo hiểm thất nghiệp	34.881.950	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.206.250
Phải trả, phải nộp khác	284.328.454	417.141.214
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>284.328.454</i>	<i>417.141.214</i>
Dài hạn	67.000.000	81.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	67.000.000	81.000.000
Tổng	797.817.415	1.152.507.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13 Vốn chủ sở hữu
a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	30.000.000.000	5.206.645.075	12.024.801.123	47.231.446.198
Tăng trong năm	-	110.817.127	5.785.627.462	5.896.444.589
Lãi trong năm	-	-	5.785.627.462	5.785.627.462
Phân phối lợi nhuận	-	110.817.127	-	110.817.127
Giảm trong năm	-	-	5.688.780.845	5.688.780.845
Trích quỹ ĐTPT	-	-	110.817.127	110.817.127
Trích quỹ KTPL	-	-	227.963.718	227.963.718
Phụ cấp HĐQT&BKS 2016	-	-	500.000.000	500.000.000
Trả cổ tức 2016	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Tạm trích quỹ KPTL 2017	-	-	350.000.000	350.000.000
Số dư tại 31/12/2017	30.000.000.000	5.317.462.202	12.121.647.740	47.439.109.942
Số dư tại 01/01/2018	30.000.000.000	5.317.462.202	12.121.647.740	47.439.109.942
Tăng trong năm	-	86.784.412	2.332.350.163	2.419.134.575
Lãi trong năm	-	-	2.332.350.163	2.332.350.163
Phân phối lợi nhuận	-	86.784.412	-	86.784.412
Giảm trong năm	-	-	8.362.323.967	8.362.323.967
Trích quỹ ĐTPT	-	-	86.784.412	86.784.412
Trích quỹ KTPL năm 2017	-	-	141.778.334	141.778.334
Phụ cấp HĐQT&BKS 2017	-	-	404.993.721	404.993.721
Trả cổ tức 2017	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Giảm khác (bù chi vượt quỹ lương năm 2017, theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông)	-	-	4.128.767.500	4.128.767.500
Số dư tại 31/12/2018	30.000.000.000	5.404.246.614	6.091.673.936	41.495.920.550



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	15.373.500.000	15.373.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	14.626.500.000	14.626.500.000
Tổng	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	4.500.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	491.778.334	577.963.717
Quỹ đầu tư phát triển	86.784.412	110.817.127

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán kem	45.948.009.546	47.528.922.611
Doanh thu Nhà hàng	35.586.985.956	33.960.546.414
Doanh thu bán đá và nước đá	4.562.425.127	3.978.928.893
Doanh thu dịch vụ khác	16.253.121.411	17.108.305.325
Tổng	102.350.542.040	102.576.703.243

5.15 Giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	121.478.506	116.937.409
Tổng	121.478.506	116.937.409

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.16 Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán kem	45.948.009.546	47.411.985.202
Doanh thu Nhà hàng	35.465.507.451	33.960.546.414
Doanh thu bán đá và nước đá	4.562.425.127	3.978.928.893
Doanh thu dịch vụ khác	16.253.121.410	17.108.305.325
Doanh thu thuần	102.229.063.534	102.459.765.834

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán kem	33.644.406.180	29.893.098.569
Giá vốn Nhà hàng	10.621.066.770	12.541.927.162
Giá vốn bán đá và nước đá	3.598.815.140	2.715.224.538
Giá vốn dịch vụ khác	10.068.106.984	12.397.576.412
Tổng	57.932.395.074	57.547.826.681

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.664.264	5.579.989
Tổng	2.664.264	5.579.989

5.19 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	521.791.516	556.826.398
Tổng	521.791.516	556.826.398

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	37.998.924.707	34.740.652.646
Chi phí nhân viên	21.967.846.000	23.058.049.590
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.343.878.153	1.151.637.117
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	857.599.297	623.295.428
Chi phí khấu hao TSCĐ	672.967.352	1.088.051.001
Thuế phí và lệ phí	5.303.608.796	5.103.040.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.681.491.062	219.430.670
Chi phí bằng tiền khác	3.171.534.047	3.497.148.253
Chi phí quản lý	3.239.421.948	2.773.270.670
Chi phí nhân viên quản lý	-	233.950.000
Chi phí vật liệu quản lý	226.822.486	109.617.717
Chi phí đồ dùng văn phòng	728.525.776	735.072.713
Thuế phí và lệ phí	1.039.471.485	695.871.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.109.328	404.833.434
Chi phí bằng tiền khác	724.492.873	593.925.536
Tổng	41.238.346.655	37.513.923.316

5.21 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	117.163.637
Lãi liên doanh liên kết	392.727.270	392.727.270
Thu khác	44.795.453	-
Tổng	437.522.723	509.890.907
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	-	99.700.806
Chi phí khác	49.023.658	-
Tổng	49.023.658	99.700.806
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	388.499.065	410.190.101

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	2.927.693.618	7.256.959.529
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế:	-	99.700.806
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	99.700.806
<i>(chi phí phạt hành chính)</i>	-	
Thu nhập chịu thuế	2.927.693.618	7.356.660.335
Thu nhập tính thuế	2.927.693.618	7.356.660.335
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	595.343.455	1.471.332.067
Tổng thuế TNDN năm hiện hành	595.343.455	1.471.332.067

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.23 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.332.350.163	5.785.627.462
Trích quỹ khen thưởng	-	(350.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.332.350.163	5.435.627.462
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	777,45	1.811,88

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.809.105.468	42.423.764.697
Chi phí nhân công	21.967.846.000	19.486.959.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.135.631.454	2.649.208.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.152.325.508	27.951.904.778
Chi phí khác bằng tiền	8.613.251.539	2.773.270.670
Tổng	104.678.159.969	95.285.107.815

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	404.993.922	357.142.857
Ban điều hành	Tiền lương, thưởng	951.671.900	719.054.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TẠ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Minh Thọ